

Tạp chí

ISSN 2354-0788

e-ISSN 3030-4407

KHOA HỌC QUẢN LÝ GIÁO DỤC

JOURNAL OF EDUCATIONAL MANAGEMENT SCIENCE

TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

INSTITUTE OF EDUCATION MANAGEMENT IN HO CHI MINH CITY — MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

Số Đặc biệt

20/5/2026

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
HAI THÁNG MỘT KỶ

Số Đặc biệt
20/05/2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. VŨ QUẢNG

TỔNG BIÊN TẬP

TS. ĐINH THỊ KIM LOAN

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. PHAN THỊ THÚY QUYÊN

TS. ĐINH THỊ KIM LOAN

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

PGS.TS. ĐINH THỊ MINH TUYẾT

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN TẾ

PGS.TS. TRẦN HUY HOÀNG

TS. VŨ HỒNG HUY

TS. PHẠM TUẤN ANH

ThS. NGUYỄN BẢO QUỐC

TS. TRẦN MINH HƯỜNG

TS. NGUYỄN ĐẮC THANH

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

TS. CHAI CHING TAN

TS. AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

BIÊN TẬP VÀ THIẾT KẾ

NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG

MỤC LỤC

- 1. PHAN THỊ THÚY QUYÊN:** Thực trạng năng lực đáp ứng vị trí việc làm của viên chức trong các cơ sở giáo dục phổ thông 1
- 2. ĐOÀN THỊ MINH THOA - NGUYỄN THỊ KIM LOAN - NGUYỄN THỊ HẢO - PHẠM THỊ THÙY TRANG - VŨ TOẢN:** Sử dụng bản đồ thành công trong hỗ trợ sinh viên học tập qua nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 10
- 3. TRẦN KIỀU DUNG - ĐINH THỊ KIM LOAN - NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG:** Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển năng lực giáo dục cảm xúc - xã hội cho giáo viên mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh 17
- 4. NGUYỄN ĐÌNH KỶ:** Ý định tìm kiếm và kiến trúc hiện diện số của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh trong môi trường truyền thông số 26
- 5. LÊ MẠNH HÀ - LÊ QUỐC TRUNG HIẾU:** Dạy học thông qua chơi theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học trong chủ đề số thập phân lớp 5: Nghiên cứu trường hợp tại trường tiểu học Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh 37
- 6. NGUYỄN ANH TUẤN - NÔNG KIỀU TRANG - VÕ NGỌC HƯƠNG THẢO:** Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề theo tiếp cận năng lực: Nghiên cứu trường hợp ngành Quản trị mạng máy tính..... 45
- 7. CAO NGỌC BÁU - NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG - NGUYỄN VĂN ĐẠO:** Thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh đại học Cần Thơ 54
- 8. HUỖNH DIỆP THÙY NGÂN - TRẦN THANH NGUYỄN:** Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ tại các Trường tiểu học trên địa bàn phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh..... 63
- 9. NGUYỄN TRƯỜNG GIANG:** Quản lý đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo mô hình CIPO tại các trường Công an Nhân dân 72
- 10. LÊ THỊ THANH TÂM - HOÀNG ĐÌNH THÁI:** Tổng quan các nghiên cứu về quản lý hoạt động dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học phổ thông 80
- 11. TRẦN THỊ LỰA - BÙI THANH VŨ - VŨ HỒNG CẨM - PHAN THỂ NHÂN:** Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng chuyển đổi số trong học tập môn Lịch sử của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Cà Mau 86
- 12. NGUYỄN THỊ A MÍ:** Xây dựng khung lý thuyết về quản trị thích ứng trong tổ chức dạy học hai buổi/ngày ở trường tiểu học trong bối cảnh hạn chế nguồn nhân lực 95
- 13. NGUYỄN THỊ THÙY TRANG:** một số vấn đề về giáo dục kỹ năng tự bảo vệ của học sinh tiếp cận từ hệ thống hỗ trợ đa tầng và mô hình học tập cảm xúc - xã hội 102
- 14. LÊ ĐẶNG QUỐC THÁI - LÊ THANH PHONG:** Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục pháp luật cho sinh viên trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch..... 108
- 15. NGUYỄN THỊ HỒNG LÊ:** Quản lý giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên ngành điều khiển tàu biển: Một nghiên cứu tổng quan 115

TABLE OF CONTENTS

1. PHAN THI THUY QUYEN: Current status of competencies in meeting job position requirements of public employees in general education institutions	1
2. DOAN THI MINH THOA - NGUYEN THI KIM LOAN - NGUYEN THI HAO - PHAM THI THUY TRANG - VU TOAN: Using the student success map to support university student learning: A study at the University of Social sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh city	10
3. TRAN KIEU DUNG - ĐINH THI KIM LOAN - NGUYEN THI THANH PHUONG: Factors influencing the development of social-emotional learning competencies for preschool teachers in Ho Chi Minh city	17
4. NGUYEN ĐINH KY: Search intent and digital presence architecture of universities in Ho Chi Minh city in the digital communication environment	26
5. LE MANH HA - LE QUOC TRUNG HIEU: Organizing play-based learning toward developing mathematical problem-solving competency in grade 5 decimals: A case study at Tan Dong Hiep primary school, Ho Chi Minh city	37
6. NGUYEN ANH TUAN - NONG KIEU TRANG - VO NGOC HUONG THAO: Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề theo tiếp cận năng lực: Nghiên cứu trường hợp ngành Quản trị mạng máy tính.....	45
7. CAO NGOC BAU - NGUYEN NHAT TRUONG - NGUYEN VAN ĐAO: Current status of learning outcomes assessment activities of students at the national Defense and Security Education center, Can Tho university	54
8. HUYNH DIEP THUY NGAN - TRAN THANH NGUYEN: Management of internal inspection activities at primary schools in Thuan Giao ward, Ho Chi Minh City	63
9. NGUYEN TRUONG GIANG: Soft skills training management for students under the CIPO model at people's Public security Universities	72
10. LE THI THANH TAM - HOANG ĐINH THAI: A review of studies on the management of teaching activities in economic and legal education based on a competency-based approach in upper secondary schools	80
11. TRAN THI LUA - BUI THANH VU - VO HONG CAM - PHAN THE NHAN: Factors influencing the application of digital transformation in History learning among high school students in Ca Mau province	86
12. NGUYEN THI A MI: Developing a theoretical framework for adaptive governance in organizing double-session teaching at primary schools in resource-constrained contexts	95
13. NGUYEN THI THUY TRANG: some issues regarding students' self-protection skills education: An approach from multi-tiered system of supports (MTSS) and social and emotional learning (SEL).....	102
14. LE DANG QUOC THAI - LE THANH PHONG: An assessment of the current management of legal education activities for students at Pham Ngoc Thach university of Medicine.....	108
15. NGUYEN THI HONG LE: Professional ethics education management for maritime navigation students: A review study	115

**THIS JOURNAL IS ISSUED
ONCE TWO MONTHS**

Special Issue
20/05/2026

CHAIRMAN OF EDITORIAL COUNCIL

PhD. VU QUANG

EDITORIAL DIRECTOR

PhD. ĐINH THI KIM LOAN

MEMBERS OF EDITORIAL COUNCIL

PhD. PHAN THI THUY QUYEN

PhD. ĐINH THI KIM LOAN

Prof. PhD. NGUYEN THI MY LOC

Assoc. Prof. PhD. ĐINH THI TUYET MINH

Assoc. Prof. PhD. NGUYEN XUAN TE

Assoc. Prof. PhD. TRAN HUY HOANG

PhD. VU HONG HUY

PhD. PHAM TUAN ANH

M.S. NGUYEN BAO QUOC

PhD. TRAN MINH HUONG

PhD. NGUYEN DAC THANH

PhD. NGUYEN THI PHUONG LAN

PhD. CHAI CHING TAN

PhD. AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

EDITORIAL EDITING AND DESIGN

NGUYEN THI THANH PHUONG

**TẠP CHÍ XUẤT BẢN
HAI THÁNG MỘT LẦN**

Số Đặc biệt
20/05/2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. VŨ QUẢNG

TỔNG BIÊN TẬP

TS. ĐINH THỊ KIM LOAN

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. PHAN THỊ THÚY QUYÊN

TS. ĐINH THỊ KIM LOAN

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

PGS. TS. ĐINH THỊ MINH TUYẾT

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN TẾ

PGS. TS. TRẦN HUY HOÀNG

TS. VŨ HỒNG HUY

TS. PHẠM TUẤN ANH

ThS. NGUYỄN BẢO QUỐC

TS. TRẦN MINH HƯỜNG

TS. NGUYỄN ĐẮC THANH

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

TS. CHAI CHING TAN

TS. AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

BIÊN TẬP VÀ THIẾT KẾ

NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG

- 16. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG:** Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng thực hiện quy tắc ứng xử của học sinh ở trường trung học cơ sở: Nghiên cứu trường hợp trường THCS Võ Trường Toản, Thành Phố Hồ Chí Minh **121**
- 17. TRẦN THỊ THANH VÂN - PHẠM NGỌC BẢO ANH:** Phát huy giá trị di sản văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh - Nghiên cứu trường hợp địa danh Mười tám thôn vườn trầu..... **129**
- 18. LÊ KHÁNH VÂN - LÊ THẾ VŨ:** Nâng cao tính tích cực học tập của học viên trong các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục **136**
- 19. NGUYỄN THỊ TRANG:** Quản lý hoạt động giáo dục di sản văn hóa dân tộc trong đào tạo ngành Mỹ thuật Công nghiệp theo tiếp cận chức năng..... **143**
- 20. NGUYỄN VĂN TOÀN - ĐINH PHƯỚC TƯỜNG:** giáo dục đạo đức cho sinh viên đại học việt nam trong bối cảnh chuyển đổi số: Thực trạng, thách thức và định hướng đổi mới..... **150**
- 21. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH:** Phản tư dựa trên video trong đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non: Tổng quan nghiên cứu và gợi mở ở Việt Nam..... **158**
- 22. NGUYỄN VĂN BÌNH - KIỀU THỊ THU CHUNG:** Mô hình Ai First - Socratic loop: Đề xuất khung sư phạm cá nhân hóa học tập trong giáo dục đại học Việt Nam từ triết lý Rousseau..... **165**
- 23. NGUYỄN DUY VĨNH:** Phát triển đội ngũ công chức hành chính cấp cơ sở: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam..... **173**
- 24. VŨ THỊ NGÀ:** Vận dụng mô hình Hersey - Blanchard vào phát triển bền vững đội ngũ giảng viên đại học Quốc gia Hà Nội **180**
- 25. MAI ĐỨC THẮNG - NGUYỄN THỊ HỒNG XUÂN:** Thành kiến xã hội đối với giá trị bằng cấp của hệ đào tạo từ xa **189**
- 26. VŨ THỊ KIM YẾN - PHẠM THỊ THANH LONG:** Quản lý mô hình giáo dục âm nhạc truyền thống tại trường đại học không chuyên về nghệ thuật: Thực tiễn trường Đại học FPT Thành phố Hồ Chí Minh **198**
- 27. NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO - TRANG ANH KIỆT - NGUYỄN THỊ PHÚ GIA:** Các yếu tố liên quan đến cảm nhận của giáo viên về hiệu quả của CLIL trong thúc đẩy tương tác lớp học **205**
- 28. TRẦN BÁ HÙNG:** Cấu trúc năng lực số của đội ngũ giáo viên trung học phổ thông trong bối cảnh chuyển đổi số..... **216**
- 29. ĐẶNG VĂN EM - VÕ NGỌC MINH - NGUYỄN THỊ HẢO:** Mô hình cảnh báo sớm dựa trên dữ liệu nhằm quản lý rủi ro học tập trong giáo dục đại học **223**
- 30. TĂNG XUÂN PHÚ - HUỖNH GIA BẢO:** Đề xuất quy trình phát triển năng lực mô hình hóa cho học sinh trong dạy học Toán học ở trường trung học phổ thông **231**
- 31. VŨ THỊ KIM HOA - CHU THỊ NGÂN:** Cơ sở lý luận về quản lý xây dựng trường học hạnh phúc ở trường tiểu học **241**
- 32. TRẦN VĂN RAI - LÊ MẠNH HÀ:** Phát triển tư duy phản biện cho học sinh lớp 4 qua tổ chức dạy học chủ đề “số tự nhiên” **247**

16. NGUYEN THI THU HUONG: Developing an evaluation framework for assessing the quality of students' compliance with the code of conduct: A case study at Vo Truong Toan lower secondary school, Saigon ward, Ho Chi Minh city.....	121
17. TRAN THI THANH VAN - PHAM NGOC BAO ANH: Promoting the value of cultural heritage in Ho Chi Minh city: A case study of the Muoi tam thon vuon trau	129
18. LE KHANH VAN - LE THE VU: Promoting the learning activeness of educational managers in competency-based training programs	136
19. NGUYEN THI TRANG: Management of ethnic cultural heritage education activities in Industrial fine Arts training through a functional approach	143
20. NGUYEN VAN TOAN - ĐINH PHUOC TUONG: Ethics education for Vietnamese university students in the context of digital transformation: Realities, challenges and orientations for innovation.....	150
21. NGUYEN THI PHUONG ANH: Video-based reflection in Preservice early childhood teacher education: A research review and implications for Vietnam.....	158
22. NGUYEN VAN BINH - KIEU THI CHUNG: Ai First-socratic loop model: A personalized learning pedagogical framework for Vietnamese higher education from rousseau's philosophy	165
23. NGUYEN DUY VINH: Developing the local civil service workforce: International experiences and policy implications for Vietnam.....	173
24. VU THI NGA: Applying the Hersey - blanchard model to sustainable faculty development at Vietnam National university, Hanoi.....	180
25. MAI DUC THANG - NGUYEN THI HONG XUAN: Social prejudice towards the value of distance learning degrees.....	189
26. VU THI KIM YEN - PHAM THI THANH LONG: Managing the traditional music education model in non-arts universities: The case of FPT university Ho Chi Minh city.....	198
27. NGUYEN THI NGOC THAO - TRANG ANH KIET - NGUYEN THI PHU GIA: Factors associated with teachers' perceived effectiveness of CLIL in promoting classroom interaction	205
28. TRAN BA HUNG: Digital competence structure for high school teachers in the context of digital transformation	216
29. DANG VAN EM - VO NGOC MINH - NGUYEN THI HAO: An early warning model for managing student learning risks in higher education institutions	223
30. TANG XUAN PHU - HUYNH GIA BAO: Proposing a process for developing students' mathematical modeling competency in Mathematics teaching at high schools	231
31. VU THI KIM HOA - CHU THI NGAN: Theoretical foundation for managing the construction of a happy school model in primary education.....	241
32. TRAN VAN RAI - LE MANH HA: Developing critical thinking among Fourth-grade students through teaching the topic of natural numbers	247

HEAD OFFICE: 07-09 NGUYEN BINH KHIEM
SAIGON WARD HO CHI MINH CITY
Tel: 028.39103869
Email: tapchikhqlgd@iemh.edu.vn

**THIS JOURNAL IS ISSUED
ONCE TWO MONTHS**

Special Issue
20/05/2026

CHAIRMAN OF EDITORIAL COUNCIL

PhD. VU QUANG

EDITORIAL DIRECTOR

PhD. ĐINH THI KIM LOAN

MEMBERS OF EDITORIAL COUNCIL

PhD. PHAN THI THUY QUYEN

PhD. DINH THI KIM LOAN

Prof. PhD. NGUYEN THI MY LOC

Assoc. Prof. PhD. ĐINH THI TUYET MINH

Assoc. Prof. PhD. NGUYEN XUAN TE

Assoc. Prof. PhD. TRAN HUY HOANG

PhD. VU HONG HUY

PhD. PHAM TUAN ANH

M.S. NGUYEN BAO QUOC

PhD. TRAN MINH HUONG

PhD. NGUYEN DAC THANH

PhD. NGUYEN THI PHUONG LAN

PhD. CHAI CHING TAN

PhD. AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

EDITORIAL EDITING AND DESIGN

NGUYEN THI THANH PHUONG

PHÁT TRIỂN TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO HỌC SINH LỚP 4 QUA TỔ CHỨC DẠY HỌC CHỦ ĐỀ “SỐ TỰ NHIÊN”

DEVELOPING CRITICAL THINKING AMONG FOURTH-GRADE STUDENTS THROUGH TEACHING THE TOPIC OF NATURAL NUMBERS

TRẦN VĂN RAI*, LÊ MẠNH HÀ**, *lemanhha@dhsphue.edu.vn*

* Trường Tiểu học Dĩ An C, Thành phố Hồ Chí Minh

** Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 03/5/2026 Ngày nhận lại: 16/5/2026 Duyệt đăng: 18/5/2026 Mã số: TCKH-SĐBT5-2026-B32 ISSN: 2354 - 0788</p> <p>Từ khóa: <i>Tư duy phản biện, tổ chức dạy học, dạy học Toán, số tự nhiên, học sinh lớp 4.</i></p> <p>Keywords: <i>Critical thinking, instructional organization, mathematics teaching, natural numbers, fourth-grade students.</i></p>	<p><i>Nghiên cứu này đánh giá bước đầu tính khả thi của hệ thống biện pháp tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện cho học sinh lớp 4 qua chủ đề Số tự nhiên. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Tiểu học Dĩ An C theo thiết kế nghiên cứu trường hợp kết hợp bán thực nghiệm quy mô lớp học. Dữ liệu được thu thập từ 10 giáo viên và 78 học sinh; hai lớp nguyên vẹn được phân thành nhóm thực nghiệm ($n = 39$) và nhóm đối chứng ($n = 39$). Các biện pháp gồm câu hỏi mở, thảo luận nhóm, trình bày và phản hồi lời giải, sơ đồ tư duy và nhật ký toán học. Kết quả khảo sát cho thấy học sinh còn ít cơ hội giải thích, đặt câu hỏi, phản hồi và đánh giá lập luận trong giờ Toán. Sau khoảng 5 tuần, điểm trung bình của nhóm thực nghiệm tăng từ 8,4 lên 9,3, trong khi nhóm đối chứng tăng từ 8,2 lên 8,6. Minh chứng quan sát và sản phẩm học tập cũng cho thấy học sinh tham gia tích cực hơn vào hoạt động giải thích, phản hồi và tự phản tư. Kết quả gợi ý một số hàm ý cho tổ chức dạy học, thiết kế học liệu và đánh giá quá trình lập luận trong dạy học Toán tiểu học.</i></p> <p>ABSTRACT <i>This study initially examines the feasibility of teaching measures designed to develop fourth-grade students' critical thinking through the topic of natural numbers. Conducted at Di An C Primary School, the study used a case-oriented, classroom-scale quasi-experimental design. Data were collected from 10 teachers and 78 students; two intact classes were assigned to an experimental group ($n = 39$) and a control group ($n = 39$). The measures included open-ended questioning, group discussion, presentation and peer response to solutions, mind mapping, and mathematics journaling. Initial survey results showed that students had limited opportunities to explain, question, respond to peers' solutions and evaluate mathematical reasoning. After approximately five weeks, the experimental group's mean mathematics score increased from 8.4 to 9.3, whereas the control group increased from 8.2 to 8.6. Observational evidence and students' work products also indicated more active participation in explaining, responding and reflecting on mathematical solutions. The findings suggest implications for instructional organization, material design, and assessment of reasoning processes in primary mathematics teaching.</i></p>

1. Mở đầu

Tư duy phản biện là một thành tố quan trọng của năng lực tư duy trong giáo dục phổ thông, đặc biệt trong bối cảnh Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chuyển trọng tâm từ truyền thụ tri thức sang phát triển phẩm chất và năng lực người học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Trong dạy học Toán tiểu học, tư duy phản biện không chỉ là khả năng phản bác ý kiến khác, mà là năng lực phân tích dữ kiện, xem xét tính hợp lý của lời giải, nêu lý do cho lựa chọn, phát hiện sai sót và điều chỉnh suy nghĩ dựa trên bằng chứng. Theo Facione (2011), tư duy phản biện bao gồm các thao tác như diễn giải, phân tích, đánh giá, suy luận và giải thích; Ennis (1985) nhấn mạnh đặc trưng của tư duy phản biện là suy nghĩ hợp lý và phản tỉnh nhằm quyết định điều cần tin và điều cần làm.

Trong phạm vi bài viết này, tư duy phản biện trong dạy học Toán lớp 4 được hiểu theo nghĩa thao tác: học sinh biết quan sát và nhận diện dữ kiện toán học; phân tích, so sánh và đánh giá tính hợp lý của lời giải; lập luận hoặc suy luận để bảo vệ lựa chọn đồng thời biết đặt câu hỏi, phản hồi hoặc điều chỉnh ý kiến khi tiếp nhận quan điểm khác. Cách hiểu này phù hợp với khung biểu hiện năng lực tư duy phản biện ở học sinh tiểu học trong dạy học Toán, gồm kỹ năng quan sát; phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá; lập luận, suy luận và phản hồi/đặt câu hỏi (Nguyễn Thị Kiều, 2020). Các biểu hiện này cũng gắn với yêu cầu của chương trình môn Toán về tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp và biểu diễn toán học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Chủ đề Số tự nhiên trong Toán lớp 4 có nhiều tiềm năng phát triển tư duy phản biện. Các hoạt động đọc, viết, so sánh số, phân tích cấu tạo số, thực hiện phép tính, giải bài toán có lời văn và kiểm tra tính hợp lý của kết quả đều yêu cầu học sinh giải thích, lựa chọn chiến lược và đánh giá phương án giải quyết. Năng lực giao tiếp toán học giữ vai trò như môi trường biểu đạt của tư duy phản biện, bởi thông qua nói, viết, trình bày và trao đổi, học sinh làm rõ ý tưởng toán học và học cách lập luận với người khác (National Council of Teachers of Mathematics, 2000; Sfard, 2008).

Tuy nhiên, thực tiễn dạy học Toán ở tiểu học vẫn còn khoảng cách giữa yêu cầu phát triển năng lực và cách tổ chức lớp học hằng ngày. Nhiều giờ học vẫn thiên về làm theo mẫu, luyện tập quy trình và tìm đáp án; học sinh ít có cơ hội nêu câu hỏi, giải thích cách làm, so sánh phương án hoặc phản hồi lời giải của bạn. Khoảng trống đặt ra là thiếu các mô hình tổ chức dạy học cụ thể, gắn với một chủ đề toán học quen thuộc và

khả thi trong điều kiện lớp học thực tế, để giáo viên có thể quan sát, hỗ trợ và đánh giá các biểu hiện tư duy phản biện của học sinh.

Từ cơ sở trên, bài viết này đề xuất và bước đầu đánh giá tính khả thi của hệ thống biện pháp tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện cho học sinh lớp 4 thông qua chủ đề Số tự nhiên. Nghiên cứu tập trung vào ba câu hỏi: (1) Thực trạng tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện trong chủ đề Số tự nhiên ở lớp 4 biểu hiện như thế nào? (2) Hệ thống biện pháp nào có thể được thiết kế để tạo cơ hội cho học sinh quan sát, phân tích, lập luận và phản hồi trong học Toán? (3) Việc triển khai hệ thống biện pháp này trong điều kiện lớp học thực tế cho thấy những xu hướng thay đổi và hàm ý quản lý chuyên môn nào?

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thiết kế theo hướng nghiên cứu trường hợp kết hợp bán thực nghiệm quy mô lớp học, phù hợp với mục tiêu mô tả bối cảnh triển khai và đánh giá bước đầu tính khả thi của một can thiệp sư phạm trong điều kiện lớp học thực tế (Creswell & Creswell, 2018). Do hai lớp tham gia là các lớp nguyên vẹn, không phân nhóm ngẫu nhiên ở cấp độ cá nhân, thiết kế được xem như bán thực nghiệm với nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng (Shadish et al., 2002). Vì vậy, kết quả được diễn giải như bằng chứng ban đầu về xu hướng thay đổi, không nhằm khái quát hóa rộng.

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Tiểu học Dĩ An C. Khảo sát ban đầu được tiến hành với 10 giáo viên có liên quan đến dạy học Toán lớp 4 và 78 học sinh. Thực nghiệm sư phạm được triển khai trong khoảng 5 tuần trên hai lớp 4 nguyên vẹn, gồm nhóm thực nghiệm ($n = 39$) học theo hệ thống biện pháp phát triển tư duy phản biện và nhóm đối chứng ($n = 39$) học cùng nội dung theo cách tổ chức thông thường.

Can thiệp được triển khai trong các tiết Toán thuộc chủ đề Số tự nhiên. Tuần đầu dùng để khảo sát, thống nhất tiêu chí quan sát và khởi động bằng các câu hỏi mở. Các tuần tiếp theo lần lượt lồng ghép thảo luận nhóm, trình bày - phản hồi lời giải, sơ đồ tư duy và nhật ký toán học vào các bài học về đọc, viết, so sánh số tự nhiên, cấu tạo số, phép tính và bài toán có lời văn. Tuần cuối tập trung củng cố, thu thập sản phẩm học tập, quan sát biểu hiện tư duy phản biện và thực hiện bài kiểm tra sau thực nghiệm.

Dữ liệu gồm phiếu hỏi giáo viên, phiếu hỏi học sinh, quan sát lớp học, điểm kiểm tra môn Toán trước và sau thực nghiệm, sản phẩm học tập, sơ đồ tư duy, nhật ký toán học và ghi chép phản hồi. Bài kiểm tra trước - sau được chấm theo thang điểm 10, gồm các nhiệm vụ về đọc, viết, so sánh số tự nhiên, phép tính và bài toán

có lời văn, trong đó một số yêu cầu học sinh giải thích hoặc kiểm tra tính hợp lý của kết quả. Rubric quan sát được xây dựng theo bốn nhóm chỉ báo: quan sát và nhận diện dữ kiện; phân tích, so sánh và đánh giá; lập luận và giải thích; phản hồi hoặc đặt câu hỏi toán học. Mỗi nhóm chỉ báo được quan sát theo ba mức: mức 1, học sinh chủ yếu làm theo mẫu hoặc chỉ nêu đáp án; mức 2, học sinh biết giải thích hoặc phản hồi khi có gợi ý; mức 3, học sinh chủ động nêu lý do, so sánh phương án, phát hiện điểm chưa hợp lý hoặc điều chỉnh lời giải. Các chỉ báo này được điều chỉnh từ Nguyễn Thị Kiều (2020) và phù hợp với xu hướng đánh giá tư duy phản biện toán học dựa trên hành vi quan sát được (Azmi et al., 2025).

Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, chủ yếu là tần số, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Do dữ liệu điểm kiểm tra hiện có là điểm tổng hợp theo thang 10 và được dùng như chỉ báo định lượng hỗ trợ, nghiên cứu không báo cáo kiểm định độ tin cậy kiểu Cronbach Alpha cho bài kiểm tra. Thay vào đó, tính nhất quán của diễn giải được kiểm soát thông qua ma trận nội dung bài kiểm tra, rubric quan sát và đối chiếu nhiều nguồn minh chứng: điểm số, quan sát lớp học, sản phẩm học tập và nhật ký toán học.

3. Kết quả và thảo luận

Phần này trình bày kết quả nghiên cứu theo bốn hướng: thực trạng tổ chức dạy học phát triển

tư duy phản biện trong chủ đề Số tự nhiên; hệ thống biện pháp tổ chức dạy học được thiết kế từ kết quả khảo sát ban đầu; kết quả thực nghiệm sự phạm trên hai lớp học nguyên vẹn và hàm ý đối với quản lý chuyên môn, sinh hoạt tổ khối và tổ chức dạy học ở trường tiểu học.

3.1. Khung biểu hiện và thực trạng tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện trong chủ đề Số tự nhiên

Trên cơ sở tổng hợp tài liệu và yêu cầu của chương trình môn Toán, nghiên cứu xác định bốn nhóm biểu hiện tư duy phản biện phù hợp với học sinh lớp 4: quan sát và nhận diện dữ kiện; phân tích, so sánh và đánh giá tính hợp lý; lập luận và giải thích lựa chọn; phản hồi hoặc đặt câu hỏi toán học. Bốn nhóm biểu hiện này được dùng làm cơ sở xây dựng phiếu quan sát, phân tích sản phẩm học tập và thiết kế các biện pháp can thiệp.

Khảo sát ban đầu được thực hiện với 10 giáo viên và 78 học sinh nhằm nhận diện một số biểu hiện của thực trạng tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện trong chủ đề Số tự nhiên ở lớp 4. Nội dung khảo sát tập trung vào các biểu hiện có thể quan sát trong lớp học như sử dụng câu hỏi mở, tổ chức thảo luận nhóm, yêu cầu học sinh giải thích cách làm, tạo cơ hội cho học sinh đặt câu hỏi hoặc phản hồi lời giải của bạn và đánh giá quá trình lập luận thay vì chỉ chú ý đến đáp án cuối cùng.

Bảng 1. Kết quả khảo sát ban đầu về tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện

Nhóm khảo sát	Nội dung khảo sát	Kết quả, n (%)
Giáo viên (N = 10)	Thường xuyên tổ chức thảo luận nhóm trong tiết Toán	2 (20,0%)
Giáo viên (N = 10)	Khuyến khích học sinh đặt câu hỏi hoặc nêu thắc mắc	2 (20,0%)
Giáo viên (N = 10)	Yêu cầu học sinh giải thích cách làm, lập luận lựa chọn phương án	3 (30,0%)
Giáo viên (N = 10)	Sử dụng câu hỏi mở trong quá trình dạy học	3 (30,0%)
Giáo viên (N = 10)	Tổ chức tình huống có vấn đề để kích thích tư duy phản biện	2 (20,0%)
Giáo viên (N = 10)	Đánh giá học sinh thông qua quá trình phản biện, trao đổi	1 (10,0%)
Học sinh (N = 78)	Thường xuyên được thảo luận nhóm trong giờ Toán	20 (25,6%)
Học sinh (N = 78)	Được đặt câu hỏi cho giáo viên hoặc bạn học	15 (19,2%)
Học sinh (N = 78)	Được yêu cầu giải thích vì sao làm bài theo cách đó	10 (12,8%)
Học sinh (N = 78)	Từng phản biện hoặc góp ý cách làm bài của bạn	6 (7,7%)
Học sinh (N = 78)	Tự tin khi nêu ý kiến cá nhân trong giờ Toán	9 (11,5%)
Học sinh (N = 78)	Cho rằng mình hiểu bản chất bài toán thay vì chỉ nhớ cách làm theo mẫu	24 (30,8%)

Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động kích thích tư duy phản biện chưa diễn ra thường xuyên. Tỷ lệ giáo viên tổ chức thảo luận nhóm, khuyến khích đặt câu hỏi, yêu cầu giải thích và đánh giá quá trình phản biện còn thấp, dao động từ 10,0% đến 30,0%. Về phía học sinh, cơ hội thảo luận, phản hồi và tự tin nêu ý kiến cũng hạn chế, với tỷ lệ cao nhất chỉ đạt 30,8%. Thực trạng

này cho thấy môi trường học tập vẫn thiên về kết quả đúng/sai; các hành vi nêu lý do, kiểm tra lập luận và bảo vệ quan điểm toán học chưa phổ biến. Có thể lý giải thực trạng này từ cả phía nhiệm vụ học tập và tổ chức lớp học. Ở chủ đề Số tự nhiên, nhiều nhiệm vụ thường được trình bày dưới dạng luyện tập quy trình, yêu cầu học sinh thực hiện phép tính hoặc nêu kết quả đúng hơn là giải thích

vì sao. Về phía giáo viên, áp lực hoàn thành nội dung chương trình và kiểm tra định kỳ khiến các hoạt động thảo luận, đặt câu hỏi hoặc phản hồi lời giải thường bị rút ngắn. Về phía học sinh, thói quen chờ mẫu giải và tâm lý ngại nêu ý kiến làm cho các biểu hiện phản biện chưa xuất hiện thường xuyên. Vì vậy, biện pháp can thiệp cần tác động đồng thời vào thiết kế nhiệm vụ, cách đặt câu hỏi, tổ chức tương tác và đánh giá quá trình lập luận.

Từ góc độ tổ chức dạy học, thực trạng trên cho thấy ba hạn chế chính: nhiệm vụ học tập còn thiên về quy trình và kết quả; cơ hội giao tiếp toán học của học sinh còn ít và đánh giá trên lớp chưa chú trọng đầy đủ đến quá trình lập luận. Những kết quả này là cơ sở để thiết kế hệ thống biện pháp ở mục tiếp theo.

3.2. Hệ thống biện pháp tổ chức dạy học

Bảng 2. Hệ thống biện pháp tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện trong chủ đề Số tự nhiên

Biện pháp	Mục đích	Cách thực hiện	Điều kiện thực hiện	Minh chứng/biểu hiện mong đợi
Sử dụng câu hỏi mở	Tạo nhu cầu giải thích, kiểm tra và lựa chọn phương án.	Đặt câu hỏi “vì sao”, “có cách khác không”, “kết quả này hợp lý không”; tránh chỉ hỏi đáp án cuối cùng.	Câu hỏi gắn với nội dung bài, vừa sức, có thời gian chờ và khuyến khích nhiều cách trả lời.	Học sinh nêu lý do, phát hiện điểm chưa rõ, kiểm tra kết quả hoặc đề xuất cách làm khác.
Tổ chức thảo luận nhóm giải quyết vấn đề	Tạo môi trường đối chiếu ý kiến và điều chỉnh lập luận.	Giao nhiệm vụ có dữ kiện cần phân tích, yêu cầu nhóm thống nhất phương án và chuẩn bị lý do bảo vệ.	Nhóm nhỏ, nhiệm vụ rõ, có vai trò trao đổi và thời gian đủ để học sinh tranh luận.	Học sinh lắng nghe, so sánh ý kiến, bảo vệ hoặc thay đổi lập luận khi có bằng chứng.
Trình bày và phản hồi lời giải	Đưa lập luận toán học ra kiểm tra công khai.	Cho học sinh trình bày cách làm; giáo viên và bạn học đặt câu hỏi làm rõ, yêu cầu kiểm tra hoặc phản hồi phương án.	Lớp học có quy ước phản hồi tôn trọng; giáo viên không vội kết luận đúng/sai.	Học sinh diễn đạt ý tưởng, trả lời câu hỏi, phát hiện sai sót và bổ sung lý lẽ cho lời giải.
Sử dụng sơ đồ tư duy	Hỗ trợ hệ thống hóa quan hệ giữa kiến thức và chiến lược giải quyết.	Yêu cầu học sinh phân loại nội dung về cấu tạo số, so sánh số, phép tính, bài toán có lời văn và cách kiểm tra kết quả.	Sơ đồ ngắn, gắn với bài học; không biến thành hoạt động trang trí.	Học sinh biết phân loại, kết nối kiến thức, nhận ra quy tắc hoặc quan hệ giữa các nội dung.
Viết nhật ký toán học	Tăng tự phản tư và giúp giáo viên nhận diện khó khăn của học sinh.	Cuối tiết, học sinh viết ngắn: điều đã hiểu, điều còn băn khoăn, cách giải khác hoặc câu hỏi muốn đặt.	Yêu cầu viết ngắn, đều đặn; giáo viên đọc chọn lọc để phản hồi và điều chỉnh bài học sau.	Học sinh nhận diện khó khăn, đặt câu hỏi, tự điều chỉnh cách học hoặc nêu cách kiểm tra lời giải.

Ví dụ minh họa: kế hoạch bài dạy giảm lược trong chủ đề Số tự nhiên lớp 4. Ví dụ sau minh họa cách tích hợp năm biện pháp trong bài học về so sánh các số tự nhiên nhiều chữ số. Tình huống khởi phát là một lỗi lập luận quen thuộc: một học sinh

cho rằng $607250 > 670205$ vì số 607250 có chữ số hàng đơn vị lớn hơn. Nhiệm vụ không yêu cầu học sinh chỉ nêu dấu so sánh đúng, mà buộc các em quan sát cấu tạo số, xác định hàng cần so sánh trước, phát hiện lỗi lập luận và bảo vệ kết luận.

Bảng 3. Kế hoạch bài dạy giảm lược minh họa năm biện pháp

Pha bài học	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Biện pháp được thể hiện
Khởi động bằng tình huống sai	Nêu tình huống: “Một học sinh cho rằng $607250 > 670205$ vì số 607250 có chữ số hàng đơn vị	Quan sát hai số, dự đoán đúng/sai, nêu thắc mắc ban đầu về cách so sánh.	Câu hỏi mở

Pha bài học	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Biện pháp được thể hiện
Thảo luận nhóm phân tích lỗi	lớn hơn. Em có đồng ý không? Vì sao?" Yêu cầu nhóm xác định bạn học sinh sai ở đâu và khi so sánh số nhiều chữ số cần bắt đầu từ hàng nào.	Trao đổi trong nhóm, so sánh hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, thống nhất lập luận.	Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề
Trình bày và phản hồi lời giải	Mời đại diện nhóm trình bày; yêu cầu nhóm khác đặt câu hỏi hoặc phản hồi: "Vì sao không so sánh từ hàng đơn vị?"	Trình bày cách so sánh từ trái sang phải; phản hồi hoặc bổ sung cho lời giải của bạn.	Trình bày và phản hồi lời giải
Hệ thống hóa bằng sơ đồ tư duy	Hướng dẫn học sinh lập sơ đồ ngắn: số chữ số, hàng cao nhất, so sánh lần lượt, kiểm tra kết quả.	Hoàn thiện sơ đồ quy tắc so sánh số tự nhiên nhiều chữ số và ghi ví dụ minh họa.	Sơ đồ tư duy
Nhật ký toán học cuối tiết	Yêu cầu học sinh viết một câu: "Hôm nay em hiểu rằng..." hoặc "Điều em cần chú ý khi so sánh số là..."	Viết ngắn về lỗi đã phát hiện, quy tắc so sánh hoặc câu hỏi còn băn khoăn.	Nhật ký toán học

Ví dụ này cho thấy các biện pháp có thể được lồng ghép vào một nhiệm vụ Toán lớp 4 thông thường: câu hỏi mở khơi phát vấn đề; thảo luận nhóm tạo cơ hội đối chiếu ý kiến; trình bày và phản hồi giúp kiểm tra lập luận; sơ đồ tư duy hỗ trợ khái quát hóa; nhật ký toán học giúp học sinh tự phản tư. Vì vậy, tính khả thi của hệ thống biện pháp không nằm ở việc bổ sung hoạt động riêng ngoài chương trình mà ở khả năng chuyên hóa nội dung quen thuộc thành tình huống học tập có yêu cầu giải thích, phản hồi và kiểm tra lập luận.

3.3. Kết quả thực nghiệm sư phạm

Mục đích của thực nghiệm là xem xét tính khả thi của hệ thống năm biện pháp và nhận diện xu hướng thay đổi trong biểu hiện tư duy phản biện của học sinh khi học chủ đề Số tự nhiên. Nội dung thực nghiệm gồm các bài học về đọc, viết, so sánh số tự nhiên, phân tích cấu tạo số, thực hiện phép tính và giải bài toán có lời văn.

Bảng 4. Kết quả bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm của hai nhóm học sinh

Nhóm	Số học sinh	Trước thực nghiệm, M (SD)	Sau thực nghiệm, M (SD)	Mức tăng trung bình
Thực nghiệm	39	8,4 (1,2)	9,3 (1,0)	0,9
Đối chứng	39	8,2 (1,5)	8,6 (1,3)	0,4

Ghi chú. Điểm bài kiểm tra môn Toán được tính theo thang điểm 10; M = điểm trung bình; SD = độ lệch chuẩn mẫu.

Kết quả ở bảng 4 cho thấy điểm trung bình đầu vào của hai nhóm tương đối gần nhau và ở mức khá cao: nhóm thực nghiệm đạt $M = 8,4$; $SD = 1,2$, trong khi nhóm đối chứng đạt $M = 8,2$; $SD = 1,5$. Sau 5 tuần, cả hai nhóm đều tăng điểm, nhưng mức tăng ở nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng, lần lượt là 0,9 và 0,4 điểm. Do điểm đầu vào đã cao, kết quả này cần được diễn giải thận trọng trong bối cảnh có thể chịu ảnh hưởng của hiệu ứng trần. Vì vậy, sự chênh lệch

Nhóm thực nghiệm được tổ chức học theo năm biện pháp đã trình bày ở mục 3.2; nhóm đối chứng học cùng nội dung theo cách tổ chức thông thường. Công cụ thu thập dữ liệu gồm kế hoạch bài dạy, bài kiểm tra trước - sau, phiếu quan sát, sản phẩm học tập, sơ đồ tư duy và nhật ký toán học.

Việc đánh giá kết quả tập trung vào hai nguồn dữ liệu: bài kiểm tra trước - sau thực nghiệm và các minh chứng quan sát về biểu hiện tư duy phản biện trong lớp học. Điểm bài kiểm tra môn Toán được sử dụng như một chỉ báo định lượng bổ trợ, không phải bằng chứng trực tiếp duy nhất của tư duy phản biện. Rubric quan sát sử dụng ba mức biểu hiện: mức 1, học sinh chủ yếu làm theo mẫu hoặc chỉ nêu đáp án; mức 2, học sinh biết giải thích hoặc phản hồi khi có gợi ý; mức 3, học sinh chủ động nêu lý do, so sánh phương án, phát hiện điểm chưa hợp lý hoặc điều chỉnh lời giải.

điểm số không được dùng để khẳng định hiệu quả theo nghĩa thống kê suy diễn, mà được xem như một xu hướng cải thiện khi học sinh được tham gia vào môi trường học tập có yêu cầu giải thích, phản hồi và kiểm tra lập luận.

Quan trọng hơn, sự thay đổi ở nhóm thực nghiệm còn thể hiện qua cách học sinh tham gia nhiệm vụ toán học. Qua quan sát lớp học, học sinh có xu hướng nêu lý do nhiều hơn, đặt câu hỏi khi chưa rõ, so sánh các cách giải và phản

hỏi ý kiến của bạn. Nếu ở giai đoạn đầu nhiều em thường chỉ nêu kết quả hoặc lặp lại cách làm mẫu, thì sau một số tiết học có câu hỏi mở, thảo luận nhóm và trình bày lời giải, học sinh bắt đầu sử dụng các cách diễn đạt như “em chọn cách này vì...”, “kết quả này chưa hợp lý vì...”, hoặc “cách của bạn khác cách của em ở chỗ...”.

Sản phẩm học tập cũng cho thấy chuyên biến tương tự. Trong sơ đồ tư duy, một số nhóm không chỉ liệt kê nội dung của chủ đề Số tự nhiên mà đã biết phân nhóm theo cấu tạo số, so sánh số, phép tính và bài toán có lời văn; một số em bổ sung nhánh “kiểm tra kết quả” hoặc “cách giải khác”. Trong bài làm và nhật ký toán học, học sinh nhóm thực nghiệm không chỉ ghi đáp án cuối cùng mà còn trình bày cách thiết lập phép tính, giải thích lựa chọn và kiểm tra lại kết quả. Những biểu hiện này cho thấy sự chuyên dịch từ thao tác tính toán sang giải thích, kiểm tra và bảo vệ lập luận; việc dùng sản phẩm học tập như minh chứng lớp học cũng phù hợp với hướng phân tích dựa trên bằng chứng (Le, 2026).

Từ dữ liệu định lượng và định tính, có thể nhận định rằng các biện pháp đã bước đầu cho thấy tính khả thi trong điều kiện dạy học thực tế. Các hoạt động như câu hỏi mở, thảo luận nhóm, trình bày lời giải, sơ đồ tư duy và nhật ký toán học được lồng ghép vào chủ đề Số tự nhiên, không tách rời chương trình. Tuy nhiên, do thời gian thực nghiệm ngắn, quy mô chỉ gồm hai lớp nguyên vẹn và không phân nhóm ngẫu nhiên cá nhân, kết quả cần được diễn giải như bằng chứng ban đầu về tiềm năng tác động, chưa đủ cơ sở để khái quát hóa rộng.

3.4. Một số đề xuất đối với quản lý chuyên môn và tổ chức dạy học ở trường tiểu học

Phát triển tư duy phản biện không chỉ phụ thuộc vào lựa chọn phương pháp của từng giáo viên mà đòi hỏi sự đồng bộ trong tổ chức chuyên môn cấp trường. Nếu chỉ yêu cầu “đổi mới phương pháp” chung chung, các hoạt động như đặt câu hỏi mở, thảo luận nhóm, trình bày lời giải hoặc viết nhật ký toán học dễ bị triển khai hình thức. Vì vậy, nhà trường cần đưa mục tiêu này vào kế hoạch chuyên môn thông qua thiết kế bài học, dự giờ, phân tích minh chứng học tập và đánh giá thường xuyên. Điều này phù hợp với các nghiên cứu về cộng đồng học tập chuyên môn, trong đó thay đổi thực hành bền vững gắn với hợp tác chuyên môn và hỗ trợ của lãnh đạo nhà trường (Harvey & Teledahl, 2022; Liu & Yin, 2024; Mydin et al., 2024).

Trước hết, tổ chuyên môn cần xây dựng ngân hàng câu hỏi và nhiệm vụ học tập theo bốn nhóm biểu hiện tư duy phản biện. Với chủ đề Số tự nhiên, nhiệm vụ nên yêu cầu học sinh giải

thích cách so sánh số, kiểm tra tính hợp lý của kết quả, phát hiện lỗi trong lời giải hoặc nêu cách làm khác, thay vì chỉ bổ sung bài tập nâng cao.

Thứ hai, sinh hoạt chuyên môn cần chuyển từ trao đổi kinh nghiệm chung sang phân tích hành vi học tập cụ thể. Trong dự giờ hoặc nghiên cứu bài học, tổ chuyên môn có thể tập trung vào các câu hỏi: học sinh có được yêu cầu nêu lý do không; có cơ hội phản hồi lời giải của bạn không; giáo viên xử lý câu trả lời chưa chính xác thế nào và hoạt động nhóm có tạo ra trao đổi toán học thật hay chỉ chia việc để hoàn thành đáp án. Cách tiếp cận này giúp giáo viên nhìn thấy chất lượng tương tác học tập và điều chỉnh thiết kế nhiệm vụ, câu hỏi, cách phản hồi.

Thứ ba, nhà trường cần đưa các chỉ báo tư duy phản biện vào đánh giá thường xuyên ở mức vừa sức với học sinh tiểu học. Các biểu hiện như mô tả dữ kiện, giải thích cách làm, so sánh phương án, phát hiện điểm chưa hợp lý, đặt câu hỏi hoặc phản hồi ý kiến của bạn có thể được dùng làm căn cứ nhận xét quá trình học. Các công cụ như sơ đồ tư duy và nhật ký toán học nên được triển khai ngắn gọn, đều đặn để hỗ trợ học sinh tự phản tư và cung cấp dữ liệu cho giáo viên điều chỉnh dạy học.

4. Kết luận

Bài viết đã đề xuất và bước đầu đánh giá tính khả thi của hệ thống biện pháp tổ chức dạy học phát triển tư duy phản biện cho học sinh lớp 4 thông qua chủ đề Số tự nhiên. Đóng góp chính của bài báo là xác định bốn nhóm biểu hiện tư duy phản biện phù hợp với học sinh lớp 4 và thiết kế năm biện pháp có thể lồng ghép vào tiến trình dạy học: câu hỏi mở, thảo luận nhóm, trình bày và phản hồi lời giải, sơ đồ tư duy và nhật ký toán học.

Kết quả khảo sát cho thấy học sinh còn ít cơ hội giải thích, đặt câu hỏi, phản hồi và đánh giá lập luận trong giờ Toán. Kết quả thực nghiệm cho thấy hệ thống biện pháp có tính khả thi trong điều kiện lớp học thực tế; học sinh nhóm thực nghiệm tham gia tích cực hơn vào các hoạt động giải thích, phản hồi và tự phản tư. Điểm kiểm tra môn Toán được xem như chỉ báo định lượng hỗ trợ cho xu hướng thay đổi, trong khi các minh chứng quan sát và sản phẩm học tập giúp làm rõ hơn sự chuyên dịch từ làm theo mẫu sang kiểm tra và bảo vệ lập luận toán học.

Nghiên cứu cũng cho thấy phát triển tư duy phản biện cần được hỗ trợ bằng tổ chức chuyên môn cấp trường, bao gồm ngân hàng câu hỏi mở, dự giờ phân tích hành vi học tập, công cụ đánh giá lập luận và sinh hoạt tổ khối dựa trên minh chứng. Tuy nhiên, nghiên cứu còn giới hạn ở một trường tiểu học, hai lớp nguyên vẹn và thời gian can thiệp khoảng 5 tuần; dữ liệu hiện có

chưa cho phép kiểm định sâu tác động của từng biện pháp. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu, kéo dài can thiệp và phát triển công cụ đánh giá tư duy phản biện có độ tin cậy cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Azmi, I., Abdullah, M. F. N. L., Alwadood, Z., & Calaminos, F. P. (2025). Assessing critical thinking in mathematics education: A systematic review and analysis using the PRISMA framework. *International Journal of Essential Competencies in Education*, 4(1), 54-69. <https://doi.org/10.36312/ijece.v4i1.1858>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán*. Hà Nội.
- Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2018). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (5th ed.). SAGE.
- Ennis, R. H. (1985). A logical basis for measuring critical thinking skills. *Educational Leadership*, 43(2), 44-48.
- Facione, P. A. (2011). *Critical thinking: What it is and why it counts*. Insight Assessment.
- Harvey, F., & Teledahl, A. (2022). Characteristics of collaborative learning in teacher professional development: A systematic review. *Mathematics Teacher Education and Development*, 24(1), 72-95.
- Le, M. H. (2026). Fostering computational thinking in primary mathematics through unplugged activities: Evidence from a Vietnamese case study. *Asian Journal for Mathematics Education*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1177/27527263261447560>
- Liu, S., & Yin, H. (2024). Opening the black box: How professional learning communities, collective teacher efficacy, and cognitive activation affect students' mathematics achievement in schools. *Teaching and Teacher Education*, 139, Article 104443. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2023.104443>
- Mydin, A.-A., Xia, Y., & Long, Y. (2024). Professional learning communities and their impact on teacher performance: Empirical evidence from public primary schools in Guiyang. *Teaching and Teacher Education*, 148, Article 104715. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2024.104715>
- National Council of Teachers of Mathematics. (2000). *Principles and standards for school mathematics*. NCTM.
- Nguyễn, T. K. (2020). Phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán. *Tạp chí Giáo dục*, 477, 32-36.
- Sfard, A. (2008). *Thinking as communicating: Human development, the growth of discourses, and mathematizing*. Cambridge University Press.
- Shadish, W. R., Cook, T. D., & Campbell, D. T. (2002). *Experimental and quasi-experimental designs for generalized causal inference*. Houghton Mifflin.